



**CTY CP CHƯƠNG DƯƠNG
HOMELAND**

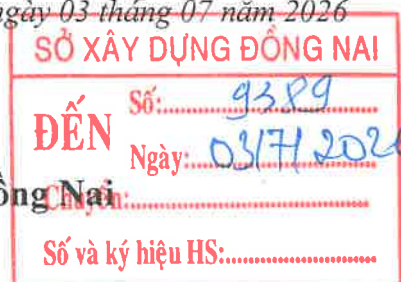
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 41/CDHL-PKD

Đồng Nai, ngày 03 tháng 07 năm 2026

V/v: Cập nhật thông tin công khai về việc tiếp tục mở bán
các căn hộ còn lại tại dự án NOXH P. Long Bình Tân



Kính gửi:

**Sở Xây Dựng Thành Phố Đồng Nai
UBND phường Long Hưng**

Công ty cổ phần Chương Dương Homeland là Chủ đầu tư công trình Chung cư Nhà ở xã hội thuộc Dự án Nhà ở xã hội tại khu đất 1,4 ha, Phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, Thành phố Đồng Nai xin gửi lời cảm ơn về sự hỗ trợ và tạo điều kiện của Quý Cơ quan trong suốt thời gian qua.

Ngày 24/12/2024, Công trình Chung cư Nhà ở xã hội đã được Sở Xây dựng Thành phố Đồng Nai cấp Giấy phép xây dựng số 16/GPXD và đã có văn bản số 4409/UBND-KTN về việc chuẩn bị Lễ động thổ Dự án Nhà ở xã hội 1,4 ha tại phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa.

Thực hiện, theo quy định tại Điều 38 Nghị định 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết 1 số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý Nhà ở Xã hội và Điều 34 Nghị định 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 38 của Nghị định 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024. Công ty Cổ phần Chương Dương Homeland xin cung cấp các thông tin liên quan đến Công trình để thực hiện công bố công khai như sau.

1. **Tên công trình:** Dự án nhà ở xã hội tại khu đất 1.4ha, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, Thành phố Đồng Nai.
2. **Chủ đầu tư dự án** : Công ty Cổ Phần Chương Dương Homeland.
3. **Địa điểm xây dựng dự án** : Tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 36, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, thành phố Đồng Nai.
4. **Địa chỉ liên lạc** : 52 Nguyễn Văn Tỏ, Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai.
5. **Địa chỉ nộp đơn đăng ký** : 52 Nguyễn Văn Tỏ, Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai.
6. **Tiến độ thực hiện dự án:**
 - Theo quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư: Từ năm 2023 đến tháng 08/2025.
 - Tiến độ thi công dự kiến: từ tháng 10 năm 2024 đến tháng 12 năm 2026.
7. **Quy mô dự án:**
8.
 - Loại hình : Chung cư cao 20 tầng.
 - Số tầng : 01 tầng hầm, 20 tầng, tầng tum thang.
 - Tổng diện tích khu đất : 14.076,9 m²
 - Tổng diện tích xây dựng chung cư : 11.085,3 m²
 - Tổng diện tích sàn xây dựng : 100.444,8 m²
 - Diện tích tầng hầm : 9.500 m²

- Diện tích tầng 1&2 : 5.214 m² & 5.965 m²
- 9. Số lượng căn hộ còn đang mở bán** : số lượng căn còn lại sau khi kết thúc nhận hồ sơ ngày 02/07/2026 (đính kèm danh sách)
- 10. Diện tích căn hộ** : từ 43,38 m² → 64,82 m²
- 11. Giá bán:** Từ 22.300.000 đồng/m² đến 24.500.000 đồng/m² theo Báo cáo thẩm tra giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội ngày 29 tháng 08 năm 2025.
- 12. Thời gian tiếp tục nhận đơn đăng ký** : Từ ngày 03/07/2026 cho đến 03/08/2026 .
- 13. Các nội dung khác:**

Hồ sơ đăng ký mua bao gồm:

- Đơn mua nhà ở xã hội: Theo mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 136/2026/NĐ-CP ngày 07/04/2026.
- Giấy tờ xác minh đối tượng, điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội: Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2026/TT-BXD ngày 15/02/2026.

(Khách hàng quan tâm có thể đến nhận đơn và các biểu mẫu xác nhận tại Văn phòng tư vấn và tiếp nhận đăng ký của Chủ đầu tư) Công ty Cổ phần Chương Dương Homeland sẽ tiếp nhận hồ sơ của khách hàng đăng ký mua theo đúng quy định pháp luật.

Kính đề nghị Sở Xây dựng thành phố Đồng Nai, UBND phường Long Hưng đăng công bố thông tin nêu trên lên Cổng thông tin điện tử để người dân được biết và thực hiện quyền đăng ký mua theo quy định.

Trân trọng!

CÔNG TY CP CHƯƠNG DƯƠNG HOMELAND



TỔNG GIÁM ĐỐC
Cô Thị Thủy

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu CDHL, P.TCHC.

DANH SÁCH CĂN HỘ CÒN LẠI TIẾP TỤC MỞ BÁN SAU KHI KẾT THÚC NHẬN HỒ SƠ NGÀY 02/07/2026

Dự án Nhà ở xã hội tại khu đất 1.4ha, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
1	A0301	A	03	01	46,54	43,38	981.705.494
2	A0302	A	03	02	61,00	56,86	1.286.876.047
3	A0303	A	03	03	70,04	64,82	1.588.090.000
4	A0304	A	03	04	70,04	64,82	1.588.090.000
5	A0313	A	03	13	70,04	64,82	1.588.090.000
6	A0314	A	03	14	70,04	64,82	1.588.090.000
7	A0317	A	03	17	49,44	46,00	1.040.997.066
8	A0401	A	04	01	46,54	43,38	981.705.494
9	A0402	A	04	02	61,00	56,86	1.286.876.047
10	A0403	A	04	03	70,04	64,82	1.588.090.000
11	A0404	A	04	04	70,04	64,82	1.588.090.000
12	A0405	A	04	05	61,00	56,86	1.286.876.047
13	A0406	A	04	06	61,00	56,86	1.286.876.047
14	A0410	A	04	10	66,11	61,88	1.400.367.357
15	A0413	A	04	13	70,04	64,82	1.588.090.000
16	A0414	A	04	14	70,04	64,82	1.588.090.000
17	A0416	A	04	16	61,00	56,86	1.286.876.047
18	A0417	A	04	17	49,44	46,00	1.040.997.066
19	A0418	A	04	18	46,54	43,38	981.705.494
20	A0501	A	05	01	46,54	43,38	1.006.889.623
21	A0502	A	05	02	61,00	56,86	1.319.888.852
22	A0503	A	05	03	70,04	64,82	1.588.090.000
23	A0504	A	05	04	70,04	64,82	1.588.090.000
24	A0506	A	05	06	61,00	56,86	1.319.888.852
25	A0510	A	05	10	66,11	61,88	1.436.291.606
26	A0514	A	05	14	70,04	64,82	1.588.090.000
27	A0518	A	05	18	46,54	43,38	1.006.889.623
28	A0601	A	06	01	46,54	43,38	1.006.889.623
29	A0602	A	06	02	61,00	56,86	1.319.888.852
30	A0603	A	06	03	70,04	64,82	1.588.090.000
31	A0610	A	06	10	66,11	61,88	1.436.291.606
32	A0611	A	06	11	61,00	56,86	1.319.888.852
33	A0613	A	06	13	70,04	64,82	1.588.090.000
34	A0615	A	06	15	61,00	56,86	1.319.888.852
35	A0617	A	06	17	49,44	46,00	1.067.702.228
36	A0618	A	06	18	46,54	43,38	1.006.889.623
37	A0701	A	07	01	46,54	43,38	1.006.889.623
38	A0703	A	07	03	70,04	64,82	1.588.090.000
39	A0709	A	07	09	66,11	61,88	1.436.291.606
40	A0712	A	07	12	61,00	56,86	1.319.888.852

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TÀNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
41	A0713	A	07	13	70,04	64,82	1.588.090.000
42	A0714	A	07	14	70,04	64,82	1.588.090.000
43	A0717	A	07	17	49,44	46,00	1.067.702.228
44	A0718	A	07	18	46,54	43,38	1.006.889.623
45	A0801	A	08	01	46,54	43,38	1.006.889.623
46	A0803	A	08	03	70,04	64,82	1.588.090.000
47	A0809	A	08	09	66,11	61,88	1.436.291.606
48	A0810	A	08	10	66,11	61,88	1.436.291.606
49	A0813	A	08	13	70,04	64,82	1.588.090.000
50	A0815	A	08	15	61,00	56,86	1.319.888.852
51	A0817	A	08	17	49,44	46,00	1.067.702.228
52	A0818	A	08	18	46,54	43,38	1.006.889.623
53	A0901	A	09	01	46,54	43,38	1.006.889.623
54	A0902	A	09	02	61,00	56,86	1.319.888.852
55	A0903	A	09	03	70,04	64,82	1.588.090.000
56	A0904	A	09	04	70,04	64,82	1.588.090.000
57	A0905	A	09	05	61,00	56,86	1.319.888.852
58	A0906	A	09	06	61,00	56,86	1.319.888.852
59	A0907	A	09	07	49,44	46,00	1.067.702.228
60	A0908	A	09	08	66,11	61,88	1.436.291.606
61	A0909	A	09	09	66,11	61,88	1.436.291.606
62	A0911	A	09	11	61,00	56,86	1.319.888.852
63	A0912	A	09	12	61,00	56,86	1.319.888.852
64	A0913	A	09	13	70,04	64,82	1.588.090.000
65	A0914	A	09	14	70,04	64,82	1.588.090.000
66	A0915	A	09	15	61,00	56,86	1.319.888.852
67	A0917	A	09	17	49,44	46,00	1.067.702.228
68	A0918	A	09	18	46,54	43,38	1.006.889.623
69	A1001	A	10	01	46,54	43,38	1.006.889.623
70	A1004	A	10	04	70,04	64,82	1.588.090.000
71	A1005	A	10	05	61,00	56,86	1.319.888.852
72	A1007	A	10	07	49,44	46,00	1.067.702.228
73	A1013	A	10	13	70,04	64,82	1.588.090.000
74	A1017	A	10	17	49,44	46,00	1.067.702.228
75	A1018	A	10	18	46,54	43,38	1.006.889.623
76	A1101	A	11	01	46,54	43,38	1.006.889.623
77	A1103	A	11	03	70,04	64,82	1.588.090.000
78	A1105	A	11	05	61,00	56,86	1.319.888.852
79	A1113	A	11	13	70,04	64,82	1.588.090.000
80	A1114	A	11	14	70,04	64,82	1.588.090.000
81	A1117	A	11	17	49,44	46,00	1.067.702.228
82	A1118	A	11	18	46,54	43,38	1.006.889.623
83	A1201	A	12	01	46,54	43,38	1.006.889.623
84	A1203	A	12	03	70,04	64,82	1.588.090.000
85	A1204	A	12	04	70,04	64,82	1.588.090.000
86	A1205	A	12	05	61,00	56,86	1.319.888.852
87	A1208	A	12	08	66,11	61,88	1.436.291.606
88	A1213	A	12	13	70,04	64,82	1.588.090.000

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
89	A1214	A	12	14	70,04	64,82	1.588.090.000
90	A1217	A	12	17	49,44	46,00	1.067.702.228
91	A1218	A	12	18	46,54	43,38	1.006.889.623
92	A1301	A	13	01	46,54	43,38	981.705.494
93	A1303	A	13	03	70,04	64,82	1.588.090.000
94	A1304	A	13	04	70,04	64,82	1.588.090.000
95	A1305	A	13	05	61,00	56,86	1.286.876.047
96	A1307	A	13	07	49,44	46,00	1.040.997.066
97	A1308	A	13	08	66,11	61,88	1.400.367.357
98	A1311	A	13	11	61,00	56,86	1.286.876.047
99	A1314	A	13	14	70,04	64,82	1.588.090.000
100	A1315	A	13	15	61,00	56,86	1.286.876.047
101	A1316	A	13	16	61,00	56,86	1.286.876.047
102	A1317	A	13	17	49,44	46,00	1.040.997.066
103	A1318	A	13	18	46,54	43,38	981.705.494
104	A1401	A	14	01	46,54	43,38	1.006.889.623
105	A1402	A	14	02	61,00	56,86	1.319.888.852
106	A1406	A	14	06	61,00	56,86	1.319.888.852
107	A1407	A	14	07	49,44	46,00	1.067.702.228
108	A1408	A	14	08	66,11	61,88	1.436.291.606
109	A1409	A	14	09	66,11	61,88	1.436.291.606
110	A1411	A	14	11	61,00	56,86	1.319.888.852
111	A1413	A	14	13	70,04	64,82	1.588.090.000
112	A1416	A	14	16	61,00	56,86	1.319.888.852
113	A1417	A	14	17	49,44	46,00	1.067.702.228
114	A1418	A	14	18	46,54	43,38	1.006.889.623
115	A1501	A	15	01	46,54	43,38	1.006.889.623
116	A1502	A	15	02	61,00	56,86	1.319.888.852
117	A1503	A	15	03	70,04	64,82	1.588.090.000
118	A1504	A	15	04	70,04	64,82	1.588.090.000
119	A1505	A	15	05	61,00	56,86	1.319.888.852
120	A1508	A	15	08	66,11	61,88	1.436.291.606
121	A1513	A	15	13	70,04	64,82	1.588.090.000
122	A1514	A	15	14	70,04	64,82	1.588.090.000
123	A1516	A	15	16	61,00	56,86	1.319.888.852
124	A1517	A	15	17	49,44	46,00	1.067.702.228
125	A1518	A	15	18	46,54	43,38	1.006.889.623
126	A1601	A	16	01	46,54	43,38	1.006.889.623
127	A1603	A	16	03	70,04	64,82	1.588.090.000
128	A1604	A	16	04	70,04	64,82	1.588.090.000
129	A1605	A	16	05	61,00	56,86	1.319.888.852
130	A1606	A	16	06	61,00	56,86	1.319.888.852
131	A1610	A	16	10	66,11	61,88	1.436.291.606
132	A1611	A	16	11	61,00	56,86	1.319.888.852
133	A1612	A	16	12	61,00	56,86	1.319.888.852
134	A1613	A	16	13	70,04	64,82	1.588.090.000
135	A1614	A	16	14	70,04	64,82	1.588.090.000
136	A1616	A	16	16	61,00	56,86	1.319.888.852

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TÀNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
137	A1618	A	16	18	46,54	43,38	1.006.889.623
138	A1701	A	17	01	46,54	43,38	1.006.889.623
139	A1702	A	17	02	61,00	56,86	1.319.888.852
140	A1703	A	17	03	70,04	64,82	1.588.090.000
141	A1704	A	17	04	70,04	64,82	1.588.090.000
142	A1705	A	17	05	61,00	56,86	1.319.888.852
143	A1713	A	17	13	70,04	64,82	1.588.090.000
144	A1714	A	17	14	70,04	64,82	1.588.090.000
145	A1716	A	17	16	61,00	56,86	1.319.888.852
146	A1717	A	17	17	49,44	46,00	1.067.702.228
147	A1718	A	17	18	46,54	43,38	1.006.889.623
148	A1801	A	18	01	46,54	43,38	1.006.889.623
149	A1802	A	18	02	61,00	56,86	1.319.888.852
150	A1803	A	18	03	70,04	64,82	1.588.090.000
151	A1804	A	18	04	70,04	64,82	1.588.090.000
152	A1805	A	18	05	61,00	56,86	1.319.888.852
153	A1808	A	18	08	66,11	61,88	1.436.291.606
154	A1809	A	18	09	66,11	61,88	1.436.291.606
155	A1810	A	18	10	66,11	61,88	1.436.291.606
156	A1811	A	18	11	61,00	56,86	1.319.888.852
157	A1812	A	18	12	61,00	56,86	1.319.888.852
158	A1813	A	18	13	70,04	64,82	1.588.090.000
159	A1814	A	18	14	70,04	64,82	1.588.090.000
160	A1815	A	18	15	61,00	56,86	1.319.888.852
161	A1816	A	18	16	61,00	56,86	1.319.888.852
162	A1817	A	18	17	49,44	46,00	1.067.702.228
163	A1818	A	18	18	46,54	43,38	1.006.889.623
164	A1901	A	19	01	46,54	43,38	1.006.889.623
165	A1902	A	19	02	61,00	56,86	1.319.888.852
166	A1903	A	19	03	70,04	64,82	1.588.090.000
167	A1904	A	19	04	70,04	64,82	1.588.090.000
168	A1905	A	19	05	61,00	56,86	1.319.888.852
169	A1906	A	19	06	61,00	56,86	1.319.888.852
170	A1907	A	19	07	49,44	46,00	1.067.702.228
171	A1908	A	19	08	66,11	61,88	1.436.291.606
172	A1911	A	19	11	61,00	56,86	1.319.888.852
173	A1912	A	19	12	61,00	56,86	1.319.888.852
174	A1913	A	19	13	70,04	64,82	1.588.090.000
175	A1914	A	19	14	70,04	64,82	1.588.090.000
176	A1915	A	19	15	61,00	56,86	1.319.888.852
177	A1916	A	19	16	61,00	56,86	1.319.888.852
178	A1917	A	19	17	49,44	46,00	1.067.702.228
179	A1918	A	19	18	46,54	43,38	1.006.889.623
180	A2001	A	20	01	46,54	43,38	981.705.494
181	A2002	A	20	02	61,00	56,86	1.286.876.047
182	A2005	A	20	05	61,00	56,86	1.286.876.047
183	A2006	A	20	06	61,00	56,86	1.286.876.047
184	A2007	A	20	07	49,44	46,00	1.040.997.066

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
185	A2008	A	20	08	66,11	61,88	1.400.367.357
186	A2009	A	20	09	66,11	61,88	1.400.367.357
187	A2010	A	20	10	66,11	61,88	1.400.367.357
188	A2011	A	20	11	61,00	56,86	1.286.876.047
189	A2012	A	20	12	61,00	56,86	1.286.876.047
190	A2013	A	20	13	70,04	64,82	1.588.090.000
191	A2015	A	20	15	61,00	56,86	1.286.876.047
192	A2016	A	20	16	61,00	56,86	1.286.876.047
193	A2017	A	20	17	49,44	46,00	1.040.997.066
194	A2018	A	20	18	46,54	43,38	981.705.494
195	B0301	B	03	01	70,04	64,82	1.588.090.000
196	B0302	B	03	02	49,44	46,00	1.025.800.000
197	B0305	B	03	05	62,27	58,16	1.296.968.000
198	B0306	B	03	06	62,27	58,16	1.296.968.000
199	B0310	B	03	10	61,00	56,86	1.268.089.500
200	B0319	B	03	19	49,44	46,00	1.025.800.000
201	B0401	B	04	01	70,04	64,82	1.588.090.000
202	B0402	B	04	02	49,44	46,00	1.025.800.000
203	B0403	B	04	03	61,00	56,86	1.268.089.500
204	B0404	B	04	04	61,00	56,86	1.268.089.500
205	B0405	B	04	05	62,27	58,16	1.296.968.000
206	B0406	B	04	06	62,27	58,16	1.296.968.000
207	B0407	B	04	07	61,00	56,86	1.268.089.500
208	B0409	B	04	09	70,04	64,82	1.588.090.000
209	B0410	B	04	10	61,00	56,86	1.268.089.500
210	B0413	B	04	13	61,00	56,86	1.268.089.500
211	B0416	B	04	16	61,00	56,86	1.268.089.500
212	B0419	B	04	19	49,44	46,00	1.025.800.000
213	B0502	B	05	02	49,44	46,00	1.067.702.228
214	B0505	B	05	05	62,27	58,16	1.349.946.991
215	B0508	B	05	08	49,44	46,00	1.067.702.228
216	B0509	B	05	09	70,04	64,82	1.588.090.000
217	B0510	B	05	10	61,00	56,86	1.319.888.852
218	B0511	B	05	11	61,00	56,86	1.319.888.852
219	B0513	B	05	13	61,00	56,86	1.319.888.852
220	B0515	B	05	15	52,84	49,27	1.143.601.930
221	B0519	B	05	19	49,44	46,00	1.067.702.228
222	B0601	B	06	01	70,04	64,82	1.588.090.000
223	B0602	B	06	02	49,44	46,00	1.067.702.228
224	B0606	B	06	06	62,27	58,16	1.349.946.991
225	B0608	B	06	08	49,44	46,00	1.067.702.228
226	B0609	B	06	09	70,04	64,82	1.588.090.000
227	B0610	B	06	10	61,00	56,86	1.319.888.852
228	B0611	B	06	11	61,00	56,86	1.319.888.852
229	B0612	B	06	12	61,00	56,86	1.319.888.852
230	B0613	B	06	13	61,00	56,86	1.319.888.852
231	B0615	B	06	15	52,84	49,27	1.143.601.930
232	B0617	B	06	17	61,00	56,86	1.319.888.852

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TÀNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
233	B0619	B	06	19	49,44	46,00	1.067.702.228
234	B0701	B	07	01	70,04	64,82	1.588.090.000
235	B0704	B	07	04	61,00	56,86	1.319.888.852
236	B0705	B	07	05	62,27	58,16	1.349.946.991
237	B0708	B	07	08	49,44	46,00	1.067.702.228
238	B0709	B	07	09	70,04	64,82	1.588.090.000
239	B0716	B	07	16	61,00	56,86	1.319.888.852
240	B0717	B	07	17	61,00	56,86	1.319.888.852
241	B0718	B	07	18	49,44	46,00	1.067.702.228
242	B0719	B	07	19	49,44	46,00	1.067.702.228
243	B0801	B	08	01	70,04	64,82	1.588.090.000
244	B0802	B	08	02	49,44	46,00	1.067.702.228
245	B0808	B	08	08	49,44	46,00	1.067.702.228
246	B0812	B	08	12	61,00	56,86	1.319.888.852
247	B0816	B	08	16	61,00	56,86	1.319.888.852
248	B0817	B	08	17	61,00	56,86	1.319.888.852
249	B0819	B	08	19	49,44	46,00	1.067.702.228
250	B0901	B	09	01	70,04	64,82	1.588.090.000
251	B0902	B	09	02	49,44	46,00	1.067.702.228
252	B0906	B	09	06	62,27	58,16	1.349.946.991
253	B0908	B	09	08	49,44	46,00	1.067.702.228
254	B0909	B	09	09	70,04	64,82	1.588.090.000
255	B0910	B	09	10	61,00	56,86	1.319.888.852
256	B0912	B	09	12	61,00	56,86	1.319.888.852
257	B0913	B	09	13	61,00	56,86	1.319.888.852
258	B0915	B	09	15	52,84	49,27	1.143.601.930
259	B0918	B	09	18	49,44	46,00	1.067.702.228
260	B0919	B	09	19	49,44	46,00	1.067.702.228
261	B1006	B	10	06	62,27	58,16	1.349.946.991
262	B1007	B	10	07	61,00	56,86	1.319.888.852
263	B1008	B	10	08	49,44	46,00	1.067.702.228
264	B1010	B	10	10	61,00	56,86	1.319.888.852
265	B1017	B	10	17	61,00	56,86	1.319.888.852
266	B1019	B	10	19	49,44	46,00	1.067.702.228
267	B1101	B	11	01	70,04	64,82	1.588.090.000
268	B1106	B	11	06	62,27	58,16	1.349.946.991
269	B1108	B	11	08	49,44	46,00	1.067.702.228
270	B1109	B	11	09	70,04	64,82	1.588.090.000
271	B1118	B	11	18	49,44	46,00	1.067.702.228
272	B1119	B	11	19	49,44	46,00	1.067.702.228
273	B1201	B	12	01	70,04	64,82	1.588.090.000
274	B1202	B	12	02	49,44	46,00	1.067.702.228
275	B1206	B	12	06	62,27	58,16	1.349.946.991
276	B1208	B	12	08	49,44	46,00	1.067.702.228
277	B1209	B	12	09	70,04	64,82	1.588.090.000
278	B1212	B	12	12	61,00	56,86	1.319.888.852
279	B1213	B	12	13	61,00	56,86	1.319.888.852
280	B1215	B	12	15	52,84	49,27	1.143.601.930

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
281	B1216	B	12	16	61,00	56,86	1.319.888.852
282	B1218	B	12	18	49,44	46,00	1.067.702.228
283	B1219	B	12	19	49,44	46,00	1.067.702.228
284	B1301	B	13	01	70,04	64,82	1.588.090.000
285	B1302	B	13	02	49,44	46,00	1.025.800.000
286	B1303	B	13	03	61,00	56,86	1.268.089.500
287	B1304	B	13	04	61,00	56,86	1.268.089.500
288	B1305	B	13	05	62,27	58,16	1.296.968.000
289	B1306	B	13	06	62,27	58,16	1.296.968.000
290	B1308	B	13	08	49,44	46,00	1.025.800.000
291	B1309	B	13	09	70,04	64,82	1.588.090.000
292	B1310	B	13	10	61,00	56,86	1.268.089.500
293	B1312	B	13	12	61,00	56,86	1.268.089.500
294	B1316	B	13	16	61,00	56,86	1.268.089.500
295	B1317	B	13	17	61,00	56,86	1.268.089.500
296	B1318	B	13	18	49,44	46,00	1.025.800.000
297	B1319	B	13	19	49,44	46,00	1.025.800.000
298	B1401	B	14	01	70,04	64,82	1.588.090.000
299	B1402	B	14	02	49,44	46,00	1.067.702.228
300	B1403	B	14	03	61,00	56,86	1.319.888.852
301	B1404	B	14	04	61,00	56,86	1.319.888.852
302	B1408	B	14	08	49,44	46,00	1.067.702.228
303	B1409	B	14	09	70,04	64,82	1.588.090.000
304	B1410	B	14	10	61,00	56,86	1.319.888.852
305	B1411	B	14	11	61,00	56,86	1.319.888.852
306	B1413	B	14	13	61,00	56,86	1.319.888.852
307	B1414	B	14	14	52,84	49,27	1.143.601.930
308	B1418	B	14	18	49,44	46,00	1.067.702.228
309	B1419	B	14	19	49,44	46,00	1.067.702.228
310	B1501	B	15	01	70,04	64,82	1.588.090.000
311	B1504	B	15	04	61,00	56,86	1.319.888.852
312	B1507	B	15	07	61,00	56,86	1.319.888.852
313	B1508	B	15	08	49,44	46,00	1.067.702.228
314	B1513	B	15	13	61,00	56,86	1.319.888.852
315	B1514	B	15	14	52,84	49,27	1.143.601.930
316	B1515	B	15	15	52,84	49,27	1.143.601.930
317	B1518	B	15	18	49,44	46,00	1.067.702.228
318	B1519	B	15	19	49,44	46,00	1.067.702.228
319	B1602	B	16	02	49,44	46,00	1.067.702.228
320	B1603	B	16	03	61,00	56,86	1.319.888.852
321	B1608	B	16	08	49,44	46,00	1.067.702.228
322	B1609	B	16	09	70,04	64,82	1.588.090.000
323	B1614	B	16	14	52,84	49,27	1.143.601.930
324	B1615	B	16	15	52,84	49,27	1.143.601.930
325	B1616	B	16	16	61,00	56,86	1.319.888.852
326	B1618	B	16	18	49,44	46,00	1.067.702.228
327	B1619	B	16	19	49,44	46,00	1.067.702.228
328	B1701	B	17	01	70,04	64,82	1.588.090.000

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TÀNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
329	B1702	B	17	02	49,44	46,00	1.067.702.228
330	B1703	B	17	03	61,00	56,86	1.319.888.852
331	B1704	B	17	04	61,00	56,86	1.319.888.852
332	B1705	B	17	05	62,27	58,16	1.349.946.991
333	B1707	B	17	07	61,00	56,86	1.319.888.852
334	B1708	B	17	08	49,44	46,00	1.067.702.228
335	B1709	B	17	09	70,04	64,82	1.588.090.000
336	B1711	B	17	11	61,00	56,86	1.319.888.852
337	B1713	B	17	13	61,00	56,86	1.319.888.852
338	B1715	B	17	15	52,84	49,27	1.143.601.930
339	B1716	B	17	16	61,00	56,86	1.319.888.852
340	B1719	B	17	19	49,44	46,00	1.067.702.228
341	B1801	B	18	01	70,04	64,82	1.588.090.000
342	B1802	B	18	02	49,44	46,00	1.067.702.228
343	B1803	B	18	03	61,00	56,86	1.319.888.852
344	B1804	B	18	04	61,00	56,86	1.319.888.852
345	B1806	B	18	06	62,27	58,16	1.349.946.991
346	B1807	B	18	07	61,00	56,86	1.319.888.852
347	B1808	B	18	08	49,44	46,00	1.067.702.228
348	B1809	B	18	09	70,04	64,82	1.588.090.000
349	B1814	B	18	14	52,84	49,27	1.143.601.930
350	B1815	B	18	15	52,84	49,27	1.143.601.930
351	B1816	B	18	16	61,00	56,86	1.319.888.852
352	B1817	B	18	17	61,00	56,86	1.319.888.852
353	B1818	B	18	18	49,44	46,00	1.067.702.228
354	B1819	B	18	19	49,44	46,00	1.067.702.228
355	B1901	B	19	01	70,04	64,82	1.588.090.000
356	B1902	B	19	02	49,44	46,00	1.067.702.228
357	B1903	B	19	03	61,00	56,86	1.319.888.852
358	B1904	B	19	04	61,00	56,86	1.319.888.852
359	B1907	B	19	07	61,00	56,86	1.319.888.852
360	B1908	B	19	08	49,44	46,00	1.067.702.228
361	B1909	B	19	09	70,04	64,82	1.588.090.000
362	B1910	B	19	10	61,00	56,86	1.319.888.852
363	B1911	B	19	11	61,00	56,86	1.319.888.852
364	B1913	B	19	13	61,00	56,86	1.319.888.852
365	B1914	B	19	14	52,84	49,27	1.143.601.930
366	B1915	B	19	15	52,84	49,27	1.143.601.930
367	B1916	B	19	16	61,00	56,86	1.319.888.852
368	B1917	B	19	17	61,00	56,86	1.319.888.852
369	B1918	B	19	18	49,44	46,00	1.067.702.228
370	B1919	B	19	19	49,44	46,00	1.067.702.228
371	B2001	B	20	01	70,04	64,82	1.588.090.000
372	B2002	B	20	02	49,44	46,00	1.025.800.000
373	B2003	B	20	03	61,00	56,86	1.268.089.500
374	B2004	B	20	04	61,00	56,86	1.268.089.500
375	B2005	B	20	05	62,27	58,16	1.296.968.000
376	B2006	B	20	06	62,27	58,16	1.296.968.000

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
377	B2007	B	20	07	61,00	56,86	1.268.089.500
378	B2008	B	20	08	49,44	46,00	1.025.800.000
379	B2009	B	20	09	70,04	64,82	1.588.090.000
380	B2010	B	20	10	61,00	56,86	1.268.089.500
381	B2011	B	20	11	61,00	56,86	1.268.089.500
382	B2012	B	20	12	61,00	56,86	1.268.089.500
383	B2015	B	20	15	52,84	49,27	1.098.721.000
384	B2016	B	20	16	61,00	56,86	1.268.089.500
385	B2017	B	20	17	61,00	56,86	1.268.089.500
386	B2018	B	20	18	49,44	46,00	1.025.800.000
387	B2019	B	20	19	49,44	46,00	1.025.800.000
388	C0301	C	03	01	70,04	64,82	1.445.486.000
389	C0302	C	03	02	61,00	56,86	1.268.089.500
390	C0303	C	03	03	61,00	56,86	1.268.089.500
391	C0306	C	03	06	66,11	61,88	1.379.924.000
392	C0307	C	03	07	61,00	56,86	1.268.089.500
393	C0308	C	03	08	68,37	63,61	1.558.445.000
394	C0311	C	03	11	68,37	63,61	1.558.445.000
395	C0315	C	03	15	61,00	56,86	1.268.089.500
396	C0316	C	03	16	61,00	56,86	1.268.089.500
397	C0320	C	03	20	61,00	56,86	1.268.089.500
398	C0322	C	03	22	62,27	58,16	1.296.968.000
399	C0401	C	04	01	70,04	64,82	1.445.486.000
400	C0402	C	04	02	61,00	56,86	1.268.089.500
401	C0403	C	04	03	61,00	56,86	1.268.089.500
402	C0404	C	04	04	61,00	56,86	1.268.089.500
403	C0405	C	04	05	61,00	56,86	1.268.089.500
404	C0406	C	04	06	66,11	61,88	1.379.924.000
405	C0407	C	04	07	61,00	56,86	1.268.089.500
406	C0408	C	04	08	68,37	63,61	1.558.445.000
407	C0409	C	04	09	61,00	56,86	1.268.089.500
408	C0411	C	04	11	68,37	63,61	1.558.445.000
409	C0412	C	04	12	61,00	56,86	1.268.089.500
410	C0413	C	04	13	49,44	46,00	1.025.800.000
411	C0415	C	04	15	61,00	56,86	1.268.089.500
412	C0416	C	04	16	61,00	56,86	1.268.089.500
413	C0417	C	04	17	70,04	64,82	1.588.090.000
414	C0418	C	04	18	49,44	46,00	1.025.800.000
415	C0419	C	04	19	61,00	56,86	1.268.089.500
416	C0420	C	04	20	61,00	56,86	1.268.089.500
417	C0421	C	04	21	62,27	58,16	1.296.968.000
418	C0423	C	04	23	61,00	56,86	1.268.089.500
419	C0424	C	04	24	49,44	46,00	1.025.800.000
420	C0502	C	05	02	61,00	56,86	1.319.888.852
421	C0503	C	05	03	61,00	56,86	1.319.888.852
422	C0504	C	05	04	61,00	56,86	1.319.888.852
423	C0505	C	05	05	61,00	56,86	1.319.888.852
424	C0507	C	05	07	61,00	56,86	1.319.888.852

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TÀNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tìm trường	Sàn	
425	C0508	C	05	08	68,37	63,61	1.558.445.000
426	C0509	C	05	09	61,00	56,86	1.319.888.852
427	C0510	C	05	10	61,00	56,86	1.319.888.852
428	C0511	C	05	11	68,37	63,61	1.558.445.000
429	C0513	C	05	13	49,44	46,00	1.067.702.228
430	C0514	C	05	14	49,44	46,00	1.067.702.228
431	C0515	C	05	15	61,00	56,86	1.319.888.852
432	C0516	C	05	16	61,00	56,86	1.319.888.852
433	C0517	C	05	17	70,04	64,82	1.588.090.000
434	C0518	C	05	18	49,44	46,00	1.067.702.228
435	C0519	C	05	19	61,00	56,86	1.319.888.852
436	C0520	C	05	20	61,00	56,86	1.319.888.852
437	C0521	C	05	21	62,27	58,16	1.349.946.991
438	C0522	C	05	22	62,27	58,16	1.349.946.991
439	C0523	C	05	23	61,00	56,86	1.319.888.852
440	C0524	C	05	24	49,44	46,00	1.067.702.228
441	C0601	C	06	01	70,04	64,82	1.504.531.705
442	C0602	C	06	02	61,00	56,86	1.319.888.852
443	C0603	C	06	03	61,00	56,86	1.319.888.852
444	C0604	C	06	04	61,00	56,86	1.319.888.852
445	C0605	C	06	05	61,00	56,86	1.319.888.852
446	C0607	C	06	07	61,00	56,86	1.319.888.852
447	C0608	C	06	08	68,37	63,61	1.558.445.000
448	C0609	C	06	09	61,00	56,86	1.319.888.852
449	C0612	C	06	12	61,00	56,86	1.319.888.852
450	C0614	C	06	14	49,44	46,00	1.067.702.228
451	C0615	C	06	15	61,00	56,86	1.319.888.852
452	C0616	C	06	16	61,00	56,86	1.319.888.852
453	C0617	C	06	17	70,04	64,82	1.588.090.000
454	C0618	C	06	18	49,44	46,00	1.067.702.228
455	C0620	C	06	20	61,00	56,86	1.319.888.852
456	C0621	C	06	21	62,27	58,16	1.349.946.991
457	C0622	C	06	22	62,27	58,16	1.349.946.991
458	C0623	C	06	23	61,00	56,86	1.319.888.852
459	C0624	C	06	24	49,44	46,00	1.067.702.228
460	C0702	C	07	02	61,00	56,86	1.319.888.852
461	C0705	C	07	05	61,00	56,86	1.319.888.852
462	C0707	C	07	07	61,00	56,86	1.319.888.852
463	C0708	C	07	08	68,37	63,61	1.558.445.000
464	C0710	C	07	10	61,00	56,86	1.319.888.852
465	C0711	C	07	11	68,37	63,61	1.558.445.000
466	C0713	C	07	13	49,44	46,00	1.067.702.228
467	C0716	C	07	16	61,00	56,86	1.319.888.852
468	C0717	C	07	17	70,04	64,82	1.588.090.000
469	C0718	C	07	18	49,44	46,00	1.067.702.228
470	C0721	C	07	21	62,27	58,16	1.349.946.991
471	C0722	C	07	22	62,27	58,16	1.349.946.991
472	C0723	C	07	23	61,00	56,86	1.319.888.852

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
473	C0724	C	07	24	49,44	46,00	1.067.702.228
474	C0801	C	08	01	70,04	64,82	1.504.531.705
475	C0802	C	08	02	61,00	56,86	1.319.888.852
476	C0803	C	08	03	61,00	56,86	1.319.888.852
477	C0804	C	08	04	61,00	56,86	1.319.888.852
478	C0806	C	08	06	66,11	61,88	1.436.291.606
479	C0807	C	08	07	61,00	56,86	1.319.888.852
480	C0808	C	08	08	68,37	63,61	1.558.445.000
481	C0810	C	08	10	61,00	56,86	1.319.888.852
482	C0815	C	08	15	61,00	56,86	1.319.888.852
483	C0816	C	08	16	61,00	56,86	1.319.888.852
484	C0817	C	08	17	70,04	64,82	1.588.090.000
485	C0818	C	08	18	49,44	46,00	1.067.702.228
486	C0819	C	08	19	61,00	56,86	1.319.888.852
487	C0823	C	08	23	61,00	56,86	1.319.888.852
488	C0824	C	08	24	49,44	46,00	1.067.702.228
489	C0901	C	09	01	70,04	64,82	1.504.531.705
490	C0902	C	09	02	61,00	56,86	1.319.888.852
491	C0903	C	09	03	61,00	56,86	1.319.888.852
492	C0904	C	09	04	61,00	56,86	1.319.888.852
493	C0905	C	09	05	61,00	56,86	1.319.888.852
494	C0906	C	09	06	66,11	61,88	1.436.291.606
495	C0907	C	09	07	61,00	56,86	1.319.888.852
496	C0908	C	09	08	68,37	63,61	1.558.445.000
497	C0909	C	09	09	61,00	56,86	1.319.888.852
498	C0912	C	09	12	61,00	56,86	1.319.888.852
499	C0913	C	09	13	49,44	46,00	1.067.702.228
500	C0914	C	09	14	49,44	46,00	1.067.702.228
501	C0916	C	09	16	61,00	56,86	1.319.888.852
502	C0917	C	09	17	70,04	64,82	1.588.090.000
503	C0919	C	09	19	61,00	56,86	1.319.888.852
504	C0923	C	09	23	61,00	56,86	1.319.888.852
505	C0924	C	09	24	49,44	46,00	1.067.702.228
506	C1001	C	10	01	70,04	64,82	1.504.531.705
507	C1002	C	10	02	61,00	56,86	1.319.888.852
508	C1003	C	10	03	61,00	56,86	1.319.888.852
509	C1004	C	10	04	61,00	56,86	1.319.888.852
510	C1006	C	10	06	66,11	61,88	1.436.291.606
511	C1007	C	10	07	61,00	56,86	1.319.888.852
512	C1008	C	10	08	68,37	63,61	1.558.445.000
513	C1009	C	10	09	61,00	56,86	1.319.888.852
514	C1011	C	10	11	68,37	63,61	1.558.445.000
515	C1013	C	10	13	49,44	46,00	1.067.702.228
516	C1014	C	10	14	49,44	46,00	1.067.702.228
517	C1015	C	10	15	61,00	56,86	1.319.888.852
518	C1016	C	10	16	61,00	56,86	1.319.888.852
519	C1017	C	10	17	70,04	64,82	1.588.090.000
520	C1019	C	10	19	61,00	56,86	1.319.888.852

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tìm trường	Sàn	
521	C1021	C	10	21	62,27	58,16	1.349.946.991
522	C1023	C	10	23	61,00	56,86	1.319.888.852
523	C1024	C	10	24	49,44	46,00	1.067.702.228
524	C1102	C	11	02	61,00	56,86	1.319.888.852
525	C1103	C	11	03	61,00	56,86	1.319.888.852
526	C1105	C	11	05	61,00	56,86	1.319.888.852
527	C1106	C	11	06	66,11	61,88	1.436.291.606
528	C1107	C	11	07	61,00	56,86	1.319.888.852
529	C1108	C	11	08	68,37	63,61	1.558.445.000
530	C1109	C	11	09	61,00	56,86	1.319.888.852
531	C1113	C	11	13	49,44	46,00	1.067.702.228
532	C1115	C	11	15	61,00	56,86	1.319.888.852
533	C1116	C	11	16	61,00	56,86	1.319.888.852
534	C1117	C	11	17	70,04	64,82	1.588.090.000
535	C1123	C	11	23	61,00	56,86	1.319.888.852
536	C1124	C	11	24	49,44	46,00	1.067.702.228
537	C1202	C	12	02	61,00	56,86	1.319.888.852
538	C1203	C	12	03	61,00	56,86	1.319.888.852
539	C1204	C	12	04	61,00	56,86	1.319.888.852
540	C1205	C	12	05	61,00	56,86	1.319.888.852
541	C1208	C	12	08	68,37	63,61	1.558.445.000
542	C1210	C	12	10	61,00	56,86	1.319.888.852
543	C1211	C	12	11	68,37	63,61	1.558.445.000
544	C1212	C	12	12	61,00	56,86	1.319.888.852
545	C1213	C	12	13	49,44	46,00	1.067.702.228
546	C1216	C	12	16	61,00	56,86	1.319.888.852
547	C1217	C	12	17	70,04	64,82	1.588.090.000
548	C1218	C	12	18	49,44	46,00	1.067.702.228
549	C1220	C	12	20	61,00	56,86	1.319.888.852
550	C1222	C	12	22	62,27	58,16	1.349.946.991
551	C1223	C	12	23	61,00	56,86	1.319.888.852
552	C1224	C	12	24	49,44	46,00	1.067.702.228
553	C1301	C	13	01	70,04	64,82	1.445.486.000
554	C1302	C	13	02	61,00	56,86	1.268.089.500
555	C1303	C	13	03	61,00	56,86	1.268.089.500
556	C1304	C	13	04	61,00	56,86	1.268.089.500
557	C1305	C	13	05	61,00	56,86	1.268.089.500
558	C1306	C	13	06	66,11	61,88	1.379.924.000
559	C1307	C	13	07	61,00	56,86	1.268.089.500
560	C1308	C	13	08	68,37	63,61	1.558.445.000
561	C1311	C	13	11	68,37	63,61	1.558.445.000
562	C1315	C	13	15	61,00	56,86	1.268.089.500
563	C1316	C	13	16	61,00	56,86	1.268.089.500
564	C1317	C	13	17	70,04	64,82	1.588.090.000
565	C1318	C	13	18	49,44	46,00	1.025.800.000
566	C1319	C	13	19	61,00	56,86	1.268.089.500
567	C1323	C	13	23	61,00	56,86	1.268.089.500
568	C1324	C	13	24	49,44	46,00	1.025.800.000

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
569	C1401	C	14	01	70,04	64,82	1.504.531.705
570	C1402	C	14	02	61,00	56,86	1.319.888.852
571	C1403	C	14	03	61,00	56,86	1.319.888.852
572	C1404	C	14	04	61,00	56,86	1.319.888.852
573	C1405	C	14	05	61,00	56,86	1.319.888.852
574	C1406	C	14	06	66,11	61,88	1.436.291.606
575	C1407	C	14	07	61,00	56,86	1.319.888.852
576	C1408	C	14	08	68,37	63,61	1.558.445.000
577	C1411	C	14	11	68,37	63,61	1.558.445.000
578	C1412	C	14	12	61,00	56,86	1.319.888.852
579	C1413	C	14	13	49,44	46,00	1.067.702.228
580	C1414	C	14	14	49,44	46,00	1.067.702.228
581	C1416	C	14	16	61,00	56,86	1.319.888.852
582	C1417	C	14	17	70,04	64,82	1.588.090.000
583	C1418	C	14	18	49,44	46,00	1.067.702.228
584	C1420	C	14	20	61,00	56,86	1.319.888.852
585	C1421	C	14	21	62,27	58,16	1.349.946.991
586	C1422	C	14	22	62,27	58,16	1.349.946.991
587	C1423	C	14	23	61,00	56,86	1.319.888.852
588	C1424	C	14	24	49,44	46,00	1.067.702.228
589	C1501	C	15	01	70,04	64,82	1.504.531.705
590	C1502	C	15	02	61,00	56,86	1.319.888.852
591	C1503	C	15	03	61,00	56,86	1.319.888.852
592	C1504	C	15	04	61,00	56,86	1.319.888.852
593	C1507	C	15	07	61,00	56,86	1.319.888.852
594	C1508	C	15	08	68,37	63,61	1.558.445.000
595	C1509	C	15	09	61,00	56,86	1.319.888.852
596	C1510	C	15	10	61,00	56,86	1.319.888.852
597	C1512	C	15	12	61,00	56,86	1.319.888.852
598	C1513	C	15	13	49,44	46,00	1.067.702.228
599	C1514	C	15	14	49,44	46,00	1.067.702.228
600	C1516	C	15	16	61,00	56,86	1.319.888.852
601	C1517	C	15	17	70,04	64,82	1.588.090.000
602	C1523	C	15	23	61,00	56,86	1.319.888.852
603	C1524	C	15	24	49,44	46,00	1.067.702.228
604	C1601	C	16	01	70,04	64,82	1.504.531.705
605	C1602	C	16	02	61,00	56,86	1.319.888.852
606	C1604	C	16	04	61,00	56,86	1.319.888.852
607	C1607	C	16	07	61,00	56,86	1.319.888.852
608	C1608	C	16	08	68,37	63,61	1.558.445.000
609	C1613	C	16	13	49,44	46,00	1.067.702.228
610	C1614	C	16	14	49,44	46,00	1.067.702.228
611	C1615	C	16	15	61,00	56,86	1.319.888.852
612	C1616	C	16	16	61,00	56,86	1.319.888.852
613	C1617	C	16	17	70,04	64,82	1.588.090.000
614	C1618	C	16	18	49,44	46,00	1.067.702.228
615	C1619	C	16	19	61,00	56,86	1.319.888.852
616	C1622	C	16	22	62,27	58,16	1.349.946.991

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tìm trường	Sàn	
617	C1623	C	16	23	61,00	56,86	1.319.888.852
618	C1624	C	16	24	49,44	46,00	1.067.702.228
619	C1701	C	17	01	70,04	64,82	1.504.531.705
620	C1702	C	17	02	61,00	56,86	1.319.888.852
621	C1704	C	17	04	61,00	56,86	1.319.888.852
622	C1705	C	17	05	61,00	56,86	1.319.888.852
623	C1708	C	17	08	68,37	63,61	1.558.445.000
624	C1710	C	17	10	61,00	56,86	1.319.888.852
625	C1711	C	17	11	68,37	63,61	1.558.445.000
626	C1712	C	17	12	61,00	56,86	1.319.888.852
627	C1713	C	17	13	49,44	46,00	1.067.702.228
628	C1714	C	17	14	49,44	46,00	1.067.702.228
629	C1716	C	17	16	61,00	56,86	1.319.888.852
630	C1717	C	17	17	70,04	64,82	1.588.090.000
631	C1718	C	17	18	49,44	46,00	1.067.702.228
632	C1719	C	17	19	61,00	56,86	1.319.888.852
633	C1721	C	17	21	62,27	58,16	1.349.946.991
634	C1723	C	17	23	61,00	56,86	1.319.888.852
635	C1724	C	17	24	49,44	46,00	1.067.702.228
636	C1802	C	18	02	61,00	56,86	1.319.888.852
637	C1803	C	18	03	61,00	56,86	1.319.888.852
638	C1804	C	18	04	61,00	56,86	1.319.888.852
639	C1805	C	18	05	61,00	56,86	1.319.888.852
640	C1806	C	18	06	66,11	61,88	1.436.291.606
641	C1807	C	18	07	61,00	56,86	1.319.888.852
642	C1808	C	18	08	68,37	63,61	1.558.445.000
643	C1811	C	18	11	68,37	63,61	1.558.445.000
644	C1812	C	18	12	61,00	56,86	1.319.888.852
645	C1813	C	18	13	49,44	46,00	1.067.702.228
646	C1814	C	18	14	49,44	46,00	1.067.702.228
647	C1815	C	18	15	61,00	56,86	1.319.888.852
648	C1816	C	18	16	61,00	56,86	1.319.888.852
649	C1819	C	18	19	61,00	56,86	1.319.888.852
650	C1820	C	18	20	61,00	56,86	1.319.888.852
651	C1822	C	18	22	62,27	58,16	1.349.946.991
652	C1823	C	18	23	61,00	56,86	1.319.888.852
653	C1824	C	18	24	49,44	46,00	1.067.702.228
654	C1901	C	19	01	70,04	64,82	1.504.531.705
655	C1902	C	19	02	61,00	56,86	1.319.888.852
656	C1903	C	19	03	61,00	56,86	1.319.888.852
657	C1904	C	19	04	61,00	56,86	1.319.888.852
658	C1905	C	19	05	61,00	56,86	1.319.888.852
659	C1907	C	19	07	61,00	56,86	1.319.888.852
660	C1908	C	19	08	68,37	63,61	1.558.445.000
661	C1910	C	19	10	61,00	56,86	1.319.888.852
662	C1911	C	19	11	68,37	63,61	1.558.445.000
663	C1912	C	19	12	61,00	56,86	1.319.888.852
664	C1913	C	19	13	49,44	46,00	1.067.702.228

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
665	C1914	C	19	14	49,44	46,00	1.067.702.228
666	C1915	C	19	15	61,00	56,86	1.319.888.852
667	C1916	C	19	16	61,00	56,86	1.319.888.852
668	C1917	C	19	17	70,04	64,82	1.588.090.000
669	C1918	C	19	18	49,44	46,00	1.067.702.228
670	C1919	C	19	19	61,00	56,86	1.319.888.852
671	C1920	C	19	20	61,00	56,86	1.319.888.852
672	C1921	C	19	21	62,27	58,16	1.349.946.991
673	C1922	C	19	22	62,27	58,16	1.349.946.991
674	C1923	C	19	23	61,00	56,86	1.319.888.852
675	C1924	C	19	24	49,44	46,00	1.067.702.228
676	C2001	C	20	01	70,04	64,82	1.445.486.000
677	C2002	C	20	02	61,00	56,86	1.268.089.500
678	C2003	C	20	03	61,00	56,86	1.268.089.500
679	C2004	C	20	04	61,00	56,86	1.268.089.500
680	C2005	C	20	05	61,00	56,86	1.268.089.500
681	C2006	C	20	06	66,11	61,88	1.379.924.000
682	C2007	C	20	07	61,00	56,86	1.268.089.500
683	C2008	C	20	08	68,37	63,61	1.558.445.000
684	C2011	C	20	11	68,37	63,61	1.558.445.000
685	C2012	C	20	12	61,00	56,86	1.268.089.500
686	C2013	C	20	13	49,44	46,00	1.025.800.000
687	C2014	C	20	14	49,44	46,00	1.025.800.000
688	C2015	C	20	15	61,00	56,86	1.268.089.500
689	C2016	C	20	16	61,00	56,86	1.268.089.500
690	C2017	C	20	17	70,04	64,82	1.588.090.000
691	C2018	C	20	18	49,44	46,00	1.025.800.000
692	C2020	C	20	20	61,00	56,86	1.268.089.500
693	C2021	C	20	21	62,27	58,16	1.296.968.000
694	C2022	C	20	22	62,27	58,16	1.296.968.000
695	C2023	C	20	23	61,00	56,86	1.268.089.500
696	C2024	C	20	24	49,44	46,00	1.025.800.000
TỔNG	696				41.722,69	38.835,17	906.263.168.488

Đồng Nai, ngày 03 tháng 07 năm 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN CHUÔNG DƯƠNG HOMELAND



TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thị Thủy

